

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2022/DS-PT

Ngày: 12-8-2022

*V/v tranh chấp chia tài sản chung,
chia thừa kế tài sản và hợp đồng tặng
cho tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tổng Văn Viên.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung.

Bà Ngô Thị Kim Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Lánh, Kiểm sát viên.

- Người hỗ trợ tổ chức phiên tòa tại điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh: Ông Trần Văn Tấn – Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án thụ lý số: 48/2022/TLPT-DS, ngày 04 tháng 5 năm 2022, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản và hợp đồng tặng cho tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 249/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1936. Địa chỉ: khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ: Ông Lê Nhựt H, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp V, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2020 (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Quốc P, sinh năm 1973; Địa chỉ: khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Quốc P: Bà Lê Thụy Thanh S, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2022 (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Ngọc V (L), sinh năm 1975 (có mặt).
2. Bà Trần Thị Lệ T, sinh năm 1963 (xét xử vắng mặt).
3. Ông Phan Văn K, sinh năm 1970 (xét xử vắng mặt).
4. Ông Phan Văn H1, sinh năm 1992 (xét xử vắng mặt).
5. Ông Phan Văn H2, sinh năm 1992 (xét xử vắng mặt).
6. Ông Trần Quốc V1, sinh năm 1998 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Ông Trần Minh M, sinh năm 1956. Địa chỉ: khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

8. Bà Trần Thị Thu H3, sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xét xử vắng mặt).

9. Bà Trần Thị Lệ Q, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp X, xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xét xử vắng mặt).

10. Bà Trần Thị Thu H4, sinh năm 1968 (có mặt).

11. Bà Hồ Thị C, sinh năm 1984 (vắng mặt).

12. Ông Trần Quốc S1, sinh ngày 10/6/2004 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Thu H4, bà Hồ Thị C và ông Trần Quốc S1: Bà Lê Thụy Thanh S, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2022 (có mặt).

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/4/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/4/2020 (bút lục 86, thụ lý bổ sung ngày 29/10/2020) và tại phiên tòa ông Lê Nhật H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Tấn L (Trần Tấn X) có tạo lập khối tài sản chung gồm: Thửa số 45, tờ bản đồ số 13, diện tích 363,6m² (loại đất ở tại đô thị 192m² và loại đất trồng cây lâu năm 171,6m²) và tài sản gắn liền với đất là căn nhà trước, nhà sau kết cấu bê tông cốt thép, nền lát gạch, mái tole, tường gạch có diện tích khoảng 300m²; thửa số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.503,4m², đất trồng cây lâu năm và diện tích 176m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa 97, tờ bản đồ số 13. Các thửa đất cùng tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Năm 2009 ông L chết không để lại di chúc và chưa chia di sản thừa kế. Lúc sinh thời ông L và bà Đ có 07 người con gồm: Bà Trần Thị Thu H3, ông Trần Minh M, bà Trần Thị Thu H4, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ Q, bà Trần Thị Ngọc V (L), ông Trần Quốc P. Sau khi ông L chết bà Đ phát hiện ông P đứng tên toàn bộ 03 thửa đất nêu trên nên có tranh chấp, vào năm 2018 bà Đ khởi kiện ông Trần Quốc

P ra Tòa án có thẩm quyền. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DSST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và bản án dân sự phúc thẩm số 62/2020/DSPT ngày 10/3/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông L với ông P và xác định đất, nhà là tài sản chung của ông L, bà Đ. Vì vậy, khi ông L chết thì 50% tài sản của ông L phải chia thừa kế theo pháp luật.

Bà Đ yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 45, tờ bản đồ số 13, diện tích 363,6m² (thực đo 344m²) đất ở đô thị, trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất là căn nhà bê tông cốt thép, nền lát gạch, mái tole, tường gạch có diện tích khoảng 300m², nhà đất tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Đ hưởng 50%; phần 50% nhà đất còn lại thửa 45 là di sản thừa kế của ông L, bà Đ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 08 phần. Bà Đ yêu cầu được nhận nhà, đất và hoàn trả giá trị lại cho các đồng thừa kế và ông P. Yêu cầu chia tài sản chung thửa số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.503,4m², đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Đ hưởng 50%; phần 50% diện tích đất còn lại thửa 21 là di sản thừa kế của ông L, bà Đ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 08 phần. Bà Đ yêu cầu được nhận đất và hoàn trả giá trị lại cho các đồng thừa kế và ông P. Đối với diện tích 176m² đất thửa 97, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C bà Đ yêu cầu không chia thừa kế mà để lại làm lối đi chung. Phần chi phí ông Trần Quốc P sửa chữa nhà, các công trình kiến trúc trên đất đề nghị Tòa án khấu trừ chi phí sửa chữa nhà cho ông P theo chứng từ hợp lý. Phần chi phí ông P thuê người vét mương bồi đắp gốc dừa, mua cây dừa giống nếu Tòa án có căn cứ thì bà Đ chấp nhận khấu trừ chi phí cho ông P theo quy định của pháp luật. Đối với thửa 45, diện tích 363,6m², nhưng thực đo chỉ còn 344m² nên bà Đ xin rút yêu cầu phần diện tích chênh lệch giảm 19,6m².

Tại đơn phản tố ngày 13/4/2021, đơn phản tố bổ sung ngày 12/11/2021 và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Quốc P trình bày: Năm 1979 ông Trần Tấn L được nhà nước cho 01 công đất nhà ở (thuộc thửa 315), năm 2003 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 25/8/2008 ông L, bà Đ và ông có ký tặng cho bà Trần Thị Ngọc V diện tích 175,3m² (nay là thửa 96). Phần đất còn lại đến tháng 02 năm 2009, ông L ký hồ sơ tặng cho ông diện tích 363,6m² thửa 45 và thửa 97 diện tích 176m². Đối với thửa 21, diện tích 4.010m² ông được bà Đ, ông L chia cho năm 1995, ông đã chuyển mục đích sử dụng đất, trồng dừa nhưng vẫn để bà Đ thu hoạch dừa bán từ trước đến nay.

Ông yêu cầu chia đôi thửa số 45, tờ bản đồ số 13, diện tích 363,6m², đất ở đô thị, trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất là căn nhà bê tông cốt thép, nền lát gạch, mái tole, tường gạch; ông P yêu cầu được nhận toàn bộ nhà, đất do ông không có nhà ở, còn bà Đ đang ở chung với bà Vụ và ông hoàn trả giá trị nhà, đất cho bà Đ 50%, nhưng phải trừ ra chi phí tôn tạo, sửa chữa nhà bằng 110.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi thửa số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.503,4m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông được nhận phần đất ở hướng bắc và trừ chi phí thuê người vét mương tu bổ vun

đắp gốc dừa, tiền mua cây dừa giống trên đất bằng 6.900.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi diện tích 176m², thửa 97, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C làm 02 phần, nhưng ông P thống nhất giao toàn bộ thửa đất cho bà Đ sử dụng làm lối đi, bà Đ phải hoàn trả tiền giá trị lại cho ông hoặc khấu trừ vào phần tiền ông phải thanh toán tiền giá trị nhà, đất tại thửa 45 cho bà Đ. Yêu cầu Tòa án xem xét không chia tài sản cho ông Trần Minh M, bà Trần Thị Ngọc V, do ông M đã được ông L và ông chia diện tích 207,9m² thửa số 3, bà V đã được ông L và ông chia cho diện tích 175,3m² thửa số 96.

Tại bản tự khai ngày 08/4/2021 ông Trần Minh M trình bày: Trước đây cha mẹ ông có chia cho ông 4.000m² đất rừng, ông đã bán đưa tiền cha mẹ làm đám cưới. Phần diện tích đất ở thửa số 3 như ông P trình bày là do ông mua chứ không phải cha mẹ cho. Ông đồng ý giao lại suất thừa kế nhận từ ông Trần Tấn L cho bà Đ hưởng.

Tại bản tự khai ngày 08/4/2021, bà Trần Thị Ngọc V, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Thu H3 trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Đ và xin giao lại suất thừa kế mà các bà được hưởng từ ông Trần Tấn L cho bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ Q, bà Trần Thị Thu H4 thống nhất ý kiến với bị đơn. Bà Trần Thị Lệ Q, bà Trần Thị Thu H4 xin giao lại suất thừa kế nhận từ ông Trần Tấn L cho ông P được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Văn K, Phan Văn H2, Phan Văn H1 trình bày: Phần nhà xe xây cất trên thửa 97, diện tích 176m², nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P, giao đất cho ông P thì các ông sẽ tự nguyện tháo dỡ, di dời mà không yêu cầu bồi thường giá trị.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện và ủy quyền cho ông Lê Nhựt H yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế theo pháp luật thửa 45, tờ bản đồ số 13, diện tích 363,6m², đất ở đô thị, trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất là căn nhà bê tông cốt thép, nền lát gạch, mái tole, tường gạch diện tích khoảng 300m²; thửa số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.503,4m², đất trồng cây lâu năm; nhà, đất tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Đình chỉ xét xử phần ông Lê Nhựt H là người đại diện cho nguyên đơn rút yêu cầu đối với diện tích đất 19,6m² chênh lệch giảm tại thửa 45.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Quốc P về việc yêu cầu chia tài sản chung và phản tố yêu cầu bù trừ nghĩa vụ chia giá trị tài sản chung.

Buộc ông Trần Quốc P, bà Hồ Thị C, ông Trần Quốc V1 và ông Trần Quốc S1 có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị Đ tài sản như sau:

+ Diện tích 176m² đất trồng cây lâu năm, thửa 97, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Thửa 97 diện tích 176m² có 07m² là nền mộ của ông Trần Tấn L).

+ Diện tích 2250m² đất trồng cây lâu năm, thửa 21, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (trên đất có 18 cây dừa lớn, 50 cây dừa nhỏ, 01 cây me, 01 cây mù u).

Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (thửa 97 và một phần của thửa 21).

Buộc ông Trần Quốc P, bà Hồ Thị C, ông Trần Quốc V1 và ông Trần Quốc S1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 382.873.748 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị Ngọc V có trách nhiệm giao cho ông Trần Quốc P, bà Hồ Thị C, ông Trần Quốc V1 và ông Trần Quốc S1 hưởng các tài sản sau đây:

+ Diện tích 2253,4m² đất trồng cây lâu năm, thửa 21, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (trên đất có 62 cây dừa, 02 cây Tràm bông vàng).

+ Thửa số 45, tờ bản đồ số 13, diện tích 363,6m² (thực đo 344m²) đất ở đô thị, trồng cây lâu năm (trong 344m² có 192m² đất ở tại đô thị), tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ông Trần Quốc P, bà Hồ Thị C, ông Trần Quốc V1 và ông Trần Quốc S1 được hưởng tài sản gắn liền căn nhà thuộc thửa 45, diện tích 363,6m² (thực đo 344m²).

Ông Trần Quốc P, bà Hồ Thị C, ông Trần Quốc V1 và ông Trần Quốc S1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hưởng tại một phần thửa 21, thửa 45 theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/3/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà là công nhận phần nhà, đất thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 13 cho bà được tiếp tục quản lý sử dụng với tỉ lệ là bà được hưởng ½ tài sản chung và một kỷ phần thừa kế tài sản từ ông Trần Tấn L. Bà Đ tự nguyện hoàn trả giá trị các phần thừa kế của ông P và những người khác có yêu cầu. Không chia quyền sử dụng đất thửa 97, tờ bản đồ số 13, dùng làm lối đi chung để đảm bảo việc đi lại và sử dụng tài sản thuộc thửa đất số 21 tờ bản đồ số 12 của các bên. Chia tài sản chung và chia thừa kế đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, bà Đ yêu cầu được hưởng ½ tài sản chung và một kỷ phần thừa kế tài sản từ ông Trần Tấn L. Bà Đ yêu cầu được nhận đất, vị trí từ hướng Nam Sang bắc. Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Minh M, bà Trần

Thị Thu H3, bà Trần Thị Lệ T và bà Trần Thị Ngọc V giao các kỹ phần thừa kế cho bà Đ quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút một phần yêu cầu kháng cáo và thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, ông Lê Nhựt H là người đại diện của nguyên đơn xác định nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế thừa đất số 45 và công nhận cho bà được tiếp tục quản lý sử dụng phần nhà, đất thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 13. Bà Đ đồng ý hoàn lại giá thừa kế cho ông P. Đối với thửa đất số 21 bà yêu cầu được đổi vị trí đất cho bà Đ được nhận Phần A2 liền kề với phần nhà, đất thuộc thửa số 45. Bà Đ yêu cầu không chia quyền sử dụng đất thửa số 97, tờ bản đồ số 13, dùng làm lối đi chung để đảm bảo việc đi lại và sử dụng tài sản thuộc thửa đất số 21 tờ bản đồ số 12 của các bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Tại bản án dân sự sơ thẩm 28/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và bản án dân sự phúc thẩm số 62/2020/DS-PT ngày 10/3/2020 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Tấn L với ông Trần Quốc P, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 45, 21, 97 và xác định đất, nhà tranh chấp là tài sản chung của ông Trần Tấn L và bà Nguyễn Thị Đ. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xác định 03 thửa đất trên là tài sản chung của ông L với bà Đ, trong đó xác định phần tài sản của ông L, bà Đ mỗi người là 50% trong K tài sản trên là đúng quy định. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng khi còn sống, ông L đã tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông với bà Đ cho ông P, thể hiện ý chí định đoạt của ông L nên khi ông L chết thì di sản là quyền sử dụng đất của ông L tại các thửa 45, 21, 97 không còn là chưa có cơ sở do ông L lập hợp đồng tặng cho ông P bị hủy nên phần tài sản của ông L trở thành di sản thừa kế nên phải chia thừa kế theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 45 là có cơ sở chấp nhận. Đối với thửa số 21 rút yêu cầu chia thừa kế thay đổi vị trí nhận đất, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm. Ông P sống chung với cha mẹ từ nhỏ, năm 2009 ông L chết, đến năm 2015 bà Đ về sống chung với con gái Trần Thị Ngọc V. Ông P sống trong căn nhà này cho đến nay. Tại giấy xác nhận của ông Lê Văn Hội ngày 06/6/2022 và thông báo kết quả giải quyết khiếu nại số: 08/TB-UBND ngày 06/6/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn Trà Cú cho biết qua trích lục sổ lưu hộ ông Trần Tấn L thì nguồn gốc căn nhà này là nhà đồng đội, được Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tặng cho ông L và

bà Đ vào năm 2007, bà Đ cho rằng đây là căn nhà kỷ niệm của vợ chồng bà, bà muốn quản lý, sử dụng căn nhà để thờ cúng ông L, hơn nữa bà đã lớn tuổi, hiện nay phải sống nhờ nhà con gái Trần Thị Ngọc V do mâu thuẫn với ông P không thể sống chung. Đối với ông P còn trẻ, có việc làm ổn định, có cơ hội và thời gian xây dựng chỗ ở khác nên xét yêu cầu bà Đ được quản lý, sử dụng nhà, đất là có cơ sở để chấp nhận. Buộc hộ ông P giao căn nhà, đất cho bà Đ được quyền quản lý, sử dụng. Bà Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho ông P số tiền sửa chữa, xây mới nhà 110.000.000 đồng, công sức gìn giữ nhà và hoàn trả giá trị các phần thừa kế cho hàng thừa kế của ông L, theo biên bản định giá ngày 18/11/2021. Hộ của ông P có quyền lưu cư 06 tháng để đảm bảo tìm nơi ở mới. Theo Công văn số 441/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 28/7/2022 và sơ đồ khu đất kèm theo thì thửa đất số 45 có một phần nhà mô Phần C diện tích 4,4m², các bên thống nhất giao cho bà Đ quản lý. Thửa đất số 97 chiều ngang đầu trên giáp đường 3/2 là 4m, chiều ngang đầu dưới chỉ có 3m do bị nền mộ ông L nằm xéo qua. Nếu chia thửa đất làm hai phần thì cũng không đảm bảo mục đích sử dụng, nên xét yêu cầu bà Đ dùng làm lối đi chung là có cơ sở. Bà Đ yêu cầu được giao phần A2 diện tích 2.207,3m² là có cơ sở, bởi vì Phần A2 liền kề với nhà, đất thửa 45 của bà Đ được giao, bà Đ sẽ thuận tiện hơn trong việc đi lại, quản lý và sử dụng thửa 21, nếu giao Phần A2 cho ông P không thuận tiện cho việc đi lại của ông P vào thửa đất 21. Bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất chênh lệch diện tích cho ông P theo biên bản định giá ngày 18/11/2021. Do đó, xét kháng cáo của bà Đ là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 3 Điều 289 BLTTDS, đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đ về rút yêu cầu chia thừa kế thửa 21.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trần Quốc V1 là người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông Trần Quốc V1 vắng mặt nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ đối với yêu cầu chia một kỷ phần thừa kế tài sản từ ông Trần Tấn L (Trần Tấn X) với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.503,4m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[3] Bà Nguyễn Thị Đ thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu được nhận phần đất cấp sơ thẩm chia cho ông P tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12 (phần A2). Xét việc

thay đổi yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Ông Trần Tấn L (chết ngày 23/5/2009) và bà Nguyễn Thị Đ có với nhau 07 người con gồm: Bà Trần Thị Thu H3, ông Trần Minh M, bà Trần Thị Thu H4, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ Q, bà Trần Thị Ngọc V, ông Trần Quốc P. Ngoài ra, ông L không có con riêng hay con nuôi.

[5] Ông P và bà Đ thống nhất phần ông P sửa chữa nhà, xây mới bằng 110.000.000 đồng, không tính số tiền giá trị sử dụng còn lại của các hạng mục mà tính số tiền 110.000.000 đồng trừ đi các hạng mục bằng tỷ lệ 65% để bà Đ hoàn lại số tiền sửa chữa nhà, xây mới là 71.500.000 đồng ($110.000.000đ \times 65\% = 71.500.000đ$) nếu chấp nhận yêu cầu nhận nhà của bà Đ nên được chấp nhận. Các đương sự thống nhất giá đất theo biên bản định giá ngày 18/11/2021 đối với đất ở tại đô thị giá 4.500.000 đồng/m² và đất cây lâu năm 378.000 đồng/m².

[6] Theo công văn số 387/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 13/7/2022 và công văn số 441/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 28/7/2022 thửa đất số 45, tờ bản đồ số 13 diện tích 316,8m² (phần E diện tích 312,4m² và phần C thuộc phần mộ diện tích 4,4m²); Thửa đất số 21 gồm phần A1 diện tích 71,1m²; phần A2 diện tích 2.207,3m²; phần A3 diện tích 2.204,1m² và phần B thuộc mộ diện tích 17,7m²; Thửa đất số 97 gồm phần F diện tích 155,5m²; phần D thuộc nền mộ diện tích 2,7m². Qua kết quả cung cấp thông tin các đương sự thống nhất với kết quả này và thống nhất phần C, B và phần D là nền mộ giao cho bà Đ quản lý và phần A1 làm đường đi chung, không phải hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa số 21 thuộc phần đất ai được chia thì người đó được hưởng nên được chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ chia tài sản chung, chia thừa kế thửa đất số 45 và công nhận cho bà được tiếp tục quản lý sử dụng phần nhà, đất thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 13. Bà Đ đồng ý hoàn lại giá trị thừa kế. Đối với thửa đất số 21 bà Đ yêu cầu được đổi vị trí đất nhận phần A2. Bà Đ yêu cầu không chia quyền sử dụng đất thửa số 97, tờ bản đồ số 13, dùng làm lối đi chung.

Ông Trần Tấn L và bà Nguyễn Thị Đ trong thời kỳ hôn nhân có tạo lập được K tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 45, tờ bản đồ số 13, diện tích thực đo 393,6m² (loại đất ở tại đô thị 192m² và loại đất trồng cây lâu năm 171,6m²) và tài sản gắn liền với đất là căn nhà; thửa số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.503,4m², đất trồng cây lâu năm và diện tích 176m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa 97, tờ bản đồ số 13. Các thửa đất cùng tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ông Trần Tấn L lập tờ ủy quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn C và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất các thửa đất này cho ông P nên ông P đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 thửa đất tranh chấp. Bà Đ không thống nhất việc ông L tặng cho đất nói trên cho ông P nên đã xảy ra tranh chấp. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2018/DSST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh và bản án dân sự phúc thẩm số: 62/2020/DSPT ngày 10/3/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí

Minh đã hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trần Tấn L với ông Trần Quốc P, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 21, 45, 97 xác định đất, nhà tranh chấp là tài sản chung của ông Trần Tấn L với bà Nguyễn Thị Đ và được các con của ông L, bà Đ thừa nhận. Khi còn sống, ông L đã tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất các thửa 21, 45, 97 là tài sản chung của ông L với bà Đ cho ông Trần Quốc P nên ông L đã định đoạt luôn phần tài sản của bà Đ mà không có sự đồng ý của bà Đ là không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đ. Cấp sơ thẩm xác định phần tài sản của ông L, bà Đ mỗi người là 50% là đúng quy định. Đối với phần tài sản chung của ông L, cấp sơ thẩm xác định lúc còn sống ông L đã tặng cho tài sản của ông L cho ông P nên di sản thừa kế của ông L không còn là chưa có cơ sở do hợp đồng tặng cho đất từ ông L sang ông P đã bị hủy, ông L đã chết nên tài sản chung của ông L ở thửa số 45 đã trở thành di sản thừa kế do thời hiệu chia thừa kế vẫn còn. Căn cứ Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 di sản thừa kế của ông L được chia đều cho 08 đồng thừa kế của ông L gồm bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị Thu H3, ông Trần Minh M, bà Trần Thị Thu H4, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ Q, bà Trần Thị Ngọc V, ông Trần Quốc P. Bà V, bà T, ông M, bà H3 đồng ý giao suất thừa kế cho bà Đ được hưởng nên bà Đ được hưởng thừa kế tổng cộng 05 suất. Bà H, bà Quyên đồng ý giao suất thừa kế cho ông P được hưởng nên ông P được hưởng thừa kế tổng cộng 03 suất. Như vậy, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ là có cơ sở để chấp nhận.

[7.1] Nguồn gốc căn nhà, đất thuộc thửa số 45 là tài sản chung của ông L và bà Đ. Bà Đ cùng ông L sinh sống trên căn nhà sinh ra các con và nuôi dạy đến khi trưởng thành. Năm 2007 ông L, bà Đ được cho căn nhà đồng đội. Tại thông báo kết quả giải quyết khiếu nại số: 08/TB-UBND ngày 06/6/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn C cho biết qua trích lục sổ lưu hộ ông Trần Tấn L (Trần Tấn X) được đơn vị hỗ trợ là Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tặng nhưng không thể hiện rõ nhà tình nghĩa hay nhà đồng đội. Tại giấy xác nhận của ông Lê Văn H5 ngày 06/6/2022 có xác nhận việc ông L, bà Đ được tặng cho nhà đồng đội vào năm 2007 và sự việc được các bên thừa nhận. Ông P từ nhỏ ở chung với cha, mẹ có sửa chữa và xây mới thêm, năm 2009 ông L chết đến năm 2015 bà Đ cho rằng có mâu thuẫn với gia đình ông P nên không thể sống chung mà dọn về sống nhờ nhà con gái Trần Thị Ngọc V. Do căn nhà kỷ niệm của vợ chồng nên bà Đ muốn quản lý, sử dụng căn nhà để thờ cúng ông L, hơn nữa bà Đ hiện nay đã lớn tuổi không có chỗ ở ổn định phải ở nhờ nhà con gái và căn nhà là tài sản chung của vợ chồng, phần bà Đ được hưởng chiếm tỷ lệ nhiều hơn phần ông P được hưởng. Đối với ông P còn trẻ, có việc làm ổn định, có khả năng tự lập và được chia phần đất thuộc thửa số 21 đủ điều kiện để gia đình ông P cất nhà sinh sống nơi khác. Từ những phân tích trên, kháng cáo của bà Đ được quản lý, sử dụng nhà, đất là có cơ sở để chấp nhận. Buộc ông Trần Quốc P, bà Hồ Thị C, ông Trần Quốc V1 và ông Trần Quốc S1 phải giao căn nhà, đất thuộc thửa số 45 cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng. Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho ông P số tiền sửa chữa, xây mới nhà,

công sức gìn giữ nhà và hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông P. Hộ của ông P có quyền lưu cư 06 tháng để đảm bảo tìm nơi ở mới.

Diện tích $312,4\text{m}^2$ có giá trị bằng 909.511.200 đồng. Trong đó, diện tích 192m^2 loại đất ở đô thị bằng 864.000.000 đồng ($192\text{m}^2 \times 4.500.000 \text{ đ/m}^2 = 864.000.000\text{đ}$) và diện tích $120,4\text{m}^2$ loại đất cây lâu năm bằng 45.511.200 đồng ($120,4\text{m}^2 \times 378.000 \text{ đồng/m}^2 = 45.511.200\text{đ}$). Ông L, bà Đ mỗi người được hưởng 50% bằng 454.755.600 đồng. Đối với nhà, công trình kiến trúc trên thửa số 45 có tổng giá trị là 263.014.696 đồng trừ 71.500.000 đồng tiền ông P chữa nhà, xây mới nên số tiền còn lại bằng 191.514.696 đồng. Ông L, bà Đ mỗi người 50% bằng 95.757.348 đồng. Tổng di sản nhà, đất thuộc thửa số 45 của ông L để lại bằng 550.512.948 đồng ($454.755.600\text{đ} + 95.757.348\text{đ} = 550.512.948\text{đ}$). Ông P có công quản lý gìn giữ nhà bằng 55.051.294 đồng ($550.512.948\text{đ} \times 10\% = 55.051.294\text{đ}$). Như vậy, số tiền còn lại 495.461.654 đồng được chia thành 08 phần bằng nhau cho thừa kế của ông L bằng 61.932.706 đồng. Bà Đ được hưởng thừa kế tổng cộng 05 suất bằng 309.663.530 đồng, ông P được hưởng thừa kế tổng cộng 03 suất bằng 185.798.118 đồng. Bà Nguyễn Thị Đ được giao nhà, đất thuộc thửa số 45 nên bà Đ có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho ông Trần Quốc P bằng 312.349.412 đồng ($71.500.000\text{đ} + 185.798.118\text{đ} + 55.051.294\text{đ} = 312.349.412\text{đ}$).

[7.2] Thửa đất số 97 do ở phía sau giáp thửa số 21 bị nền mộ nằm xéo qua chiều ngang còn 3m và chiều ngang trên giáp đường 3/2 là 4m nếu chia thửa đất này làm 02 phần thì không đảm bảo mục đích sử dụng đất và thửa đất số 21 nằm phía trong thửa đất này nếu giao thửa đất cho một trong các bên thì bên còn lại cũng không đảm bảo lối đi vào thửa đất số 21 và lối đi vào nhà mộ của ông L nên yêu cầu kháng cáo của bà Đ là có cơ sở để chấp nhận, để thửa số 97, tờ bản đồ số 13 dùng làm lối đi chung của bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị Thu H3, ông Trần Minh M, bà Trần Thị Thu H4, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ Q, bà Trần Thị Ngọc V, ông Trần Quốc P.

[7.3] Thửa đất số 21 còn lại diện tích $4.411,4\text{m}^2$ nên tài sản chung của bà Đ, ông L mỗi người bằng diện tích $2.205,7\text{m}^2$. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn rút lại yêu cầu chia thừa kế và thay đổi kháng cáo yêu cầu đổi vị trí đất được nhận phần A2 diện tích $2.207,3\text{m}^2$, thuộc thửa số 21 liền kề với phần nhà, đất thuộc thửa số 45 nên không xem xét phần chia thừa kế. Như đã phân tích trên nhà, đất thuộc thửa đất số 45 đã giao cho bà Đ được sử dụng nên giao phần A2 cho bà Đ sẽ thuận tiện hơn cho bà Đ trong việc quản lý, sử dụng tài sản thuộc thửa số 21 và nhà mộ của ông L. Thửa đất số 97 đã sử dụng làm đường đi chung liền kề với phần A3 diện tích $2.204,1\text{m}^2$ ông P được giao nên ông P được giao phần này sẽ thuận tiện cho việc đi lại và sử dụng phần đất được giao. Bà Đ và ông P mỗi người được hưởng diện tích $2.205,7\text{m}^2$. Bà Đ được nhận phần A2 diện tích nhiều hơn nên bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất chênh lệch diện tích $1,6\text{m}^2$ bằng 604.800 đồng cho ông P. Đối với việc ông P thuê người vét mương vun đắp gốc dừa nhiều lần, mua dừa giống bằng 6.900.000 đồng, ông P đã được chia 50% diện tích đất vườn nên bà Đ có nghĩa vụ hoàn lại 50% số tiền này bằng 3.450.000 đồng cho ông P.

[8] Từ các nhận định và phân tích nêu trên, ý kiến của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, sửa bản án sơ thẩm.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản cấp sơ thẩm là 6.397.500 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 3.897.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền bà Đ đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền còn lại 1.102.500 đồng tại Tòa án nhân dân huyện Trà Cú. Buộc ông Trần Quốc P phải chịu 2.500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền ông P đã nộp tạm ứng 2.500.000 đồng.

[10] Về chi phí thẩm định tại chỗ tài sản phúc thẩm là 7.007.178 đồng. Buộc bà Đ phải chịu 3.503.589 đồng tiền chi phí thẩm định nhưng được trừ vào số tiền bà Đ đã nộp tạm ứng 5.007.178 đồng nên bà Đ được nhận lại số tiền 1.503.589 đồng sau khi cơ quan thi hành án thu của ông P. Buộc ông P phải chịu 3.503.589 đồng tiền chi phí thẩm định nhưng được trừ vào số tiền ông P đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng nên ông P phải nộp tiếp 1.503.589 đồng tại cơ quan thi hành án, sau khi cơ quan thi hành án thu của ông P thì giao lại cho bà Đ số tiền 1.503.589 đồng.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi, có làm đơn xin miễn nộp án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 12, 14, 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Bà Nguyễn Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm phần của bà được hưởng, riêng tiền án phí 04 suất thừa kế của Vụ, bà T, ông M, bà H3 giao cho bà Đ bằng 12.386.541 đồng thì bà Đ phải chịu theo quy định. Ông P phải chịu 46.486.620 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 5.834.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004866, ngày 05/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú, ông Trần Quốc P phải nộp tiếp 40.652.620 đồng tại cơ quan thi hành án.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296; khoản 2 Điều 284; khoản 3 Điều 289 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu chia một kỷ phần thừa kế tài sản từ ông Trần Tấn L đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.503,4m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế theo pháp luật thừa 45, tờ bản đồ số 13, diện tích 363,6m², đất ở đô thị, trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất là căn nhà bê tông cốt thép, nền lát gạch, mái tole, tường gạch diện tích khoảng 300m²; thửa số 21, tờ bản đồ số 12, diện tích 4.503,4m², đất trồng cây lâu năm; nhà, đất tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Quốc P về việc yêu cầu chia tài sản chung và phản tố yêu cầu bù trừ nghĩa vụ chia giá trị tài sản chung.

Buộc ông Trần Quốc P, bà Hồ Thị C, ông Trần Quốc V1 và ông Trần Quốc S1 có trách nhiệm giao phần đất và căn nhà là tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng.

Ông Trần Quốc P, bà Hồ Thị C, ông Trần Quốc V1 và ông Trần Quốc S1 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu L.

Công nhận thửa đất số 45, diện tích thực đo 316,8m² (phần E diện tích 312,4m² và phần C thuộc phần mộ diện tích 4,4m²), loại đất ở đô thị diện tích 192m² và loại đất cây lâu năm diện tích 124,8m², tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng.

Công nhận phần B diện tích 17,7m² và phần A2 diện tích 2.207,3m², thuộc thửa số 21, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh và tài sản có trên đất cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng.

Công nhận phần A3 diện tích 2.204,1m² thuộc thửa số 21, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh và tài sản có trên đất cho ông Trần Quốc P được quyền quản lý, sử dụng.

Công nhận phần A1 diện tích 71,1m², thuộc thửa số 21, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm lối đi chung của bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị Thu H3, ông Trần Minh M, bà Trần Thị Thu H4, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ Q, bà Trần Thị Ngọc V (L), ông Trần Quốc P được quyền quản lý, sử dụng chung.

Công nhận phần D diện tích 2,7m², thuộc thửa số 97, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý, sử dụng.

Công nhận phần F diện tích 155,5m², thuộc thửa số 97, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị Thu H3, ông Trần Minh M, bà Trần Thị Thu H4, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ Q, bà Trần Thị Ngọc V (L), ông Trần Quốc P được quyền quản lý, sử dụng làm đường đi chung.

(Theo sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 441/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 28/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh).

Buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Quốc P số tiền 316.404.212 đồng (*Ba trăm mười sáu triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn hai trăm mười hai đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản cấp sơ thẩm là 6.397.500 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 3.897.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền bà Đ đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền còn lại 1.102.500 đồng tại Tòa án nhân dân huyện Trà Cú. Buộc ông Trần Quốc P phải chịu 2.500.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền ông P đã nộp tạm ứng 2.500.000 đồng.

Về chi phí thẩm định tại chỗ tài sản phúc thẩm là 7.007.178 đồng. Buộc bà Đ phải chịu 3.503.589 đồng tiền chi phí thẩm định nhưng được trừ vào số tiền bà Đ đã nộp tạm ứng 5.007.178 đồng nên bà Đ được nhận lại số tiền 1.503.589 đồng sau khi cơ quan thi hành án thu của ông P. Buộc ông P phải chịu 3.503.589 đồng tiền chi phí thẩm định nhưng được trừ vào số tiền ông P đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng nên ông P phải nộp tiếp 1.503.589 đồng tại cơ quan thi hành án, sau khi cơ quan thi hành án thu của ông P thì giao lại cho bà Đ số tiền 1.503.589 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần bà Đ được hưởng. Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.386.541 đồng nộp tại cơ quan thi hành án đối với 04 suất thừa kế bà Đ được hàng thừa kế giao lại. Ông P phải chịu 46.481.418 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 5.834.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004866, ngày 05/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú, ông Trần Quốc P phải nộp tiếp 40.647.418 đồng tại cơ quan thi hành án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tổng Văn Viên